

Số: 236/BCT-TTBVTV

Quảng Trị, ngày 18 tháng 4 năm 2022

BÁO CÁO

Tình hình sinh vật gây hại cây trồng

(Từ ngày 16 tháng 4 năm 2022 đến ngày 15 tháng 5 năm 2022)

I. TÌNH HÌNH THỜI TIẾT VÀ CÂY TRỒNG

1. Thời tiết

Trong thời gian từ ngày 31/3-02/4/2022 do ảnh hưởng kết hợp của nhiều hình thể thời tiết nguy hiểm, trên địa bàn tỉnh đã xảy ra mưa to đến rất to trên diện rộng toàn tỉnh, nhất là khu vực phía Nam. Tổng lượng mưa phổ biến 160-380 mm, có nơi trên 400 mm. Đây là đợt mưa lũ cực đoan, dị thường và có tính lịch sử ảnh hưởng nặng nề đến sản xuất nông nghiệp.

2. Cây trồng và giai đoạn sinh trưởng

a) Cây lúa

Vụ	Trà	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo cấy (ha)	Diện tích thu hoạch (ha)
Đông xuân	Sớm	Chín sữa	3.000	-
	Chính vụ	Trở	19.936	-
	Muộn	Ôm đòng - trở	3.000	-
	Tổng:		25.936	

b) Cây trồng khác

Nhóm/ loại cây	Giai đoạn sinh trưởng	Diện tích gieo trồng (ha)
- Cây sắn	PT thân lá	10.800
- Cây ngô	PT quả - thu hoạch	3.200
- Cây lạc	Ra hoa, đâm tia - PT quả	3.170
- Cây rau, đậu các loại:	Trồng mới - PT thân lá - thu hoạch	3.500
- Cây công nghiệp:		
<i>Hồ tiêu</i>	Phát triển quả	2.342
<i>Cao su</i>	Ra lá mới	19.104
<i>Cà phê</i>	Ra hoa - đậu quả	4.358

3. Diện tích cây trồng bị ảnh hưởng của thiên tai

Mưa lớn từ ngày 31/3 đến ngày 02/4 đã làm hơn 11.650 ha lúa đang ở giai đoạn ôm đòng - trở bông bị ngập úng, rạp đổ làm ảnh hưởng nặng có khả năng mất trắng

9.030 ha và hơn 3.800 ha rau màu (sắn, ngô, đậu, rau màu,...) bị thiệt hại.

II. TÌNH HÌNH SVGH CHỦ YẾU TỪ 16/3/2022-15/4/2022

1. Trên cây lúa: Chuột DTN 972 ha (tăng 429 ha so với tháng trước, tăng 661 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ hại phổ biến 5 - 10%, nơi cao 15 - 25%; bệnh đạo ôn lá DTN 705 ha (tăng 58 ha so với tháng trước, tăng 394 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó hại nặng 28 ha, tỷ lệ bệnh phổ biến 10 - 20%, nơi cao 25 - 30%; đạo ôn cổ bông DTN 40 ha, bệnh đốm sọc vi khuẩn, bạc lá DTN 646 ha (tăng 543 ha so với tháng trước, tăng 32 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 30%; bệnh khô vằn DTN 968 ha (tăng 943 ha so với tháng trước, giảm 389 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 10-20%, nơi cao 30-45%; Ngoài ra, nhiều diện tích thời gian trở gặp mưa gây lem lép hạt với diện tích 660 ha; sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại, bệnh đốm nâu gây hại một số vùng, trong đó: sâu cuốn lá nhỏ DTN 194 ha; rầy các loại DTN 21 ha, bệnh đốm nâu DTN 235 ha, (Cùng kỳ năm trước sâu cuốn lá nhỏ, rầy các loại, bệnh đạo ôn cổ bông phát sinh rải rác).

2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN 70 ha (tăng 6 ha so với tháng trước, giảm 107 ha so với cùng kỳ năm trước), mật độ phổ biến 2-4 con/m², nơi cao 6-10 con/m².

3. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus DTN 112,2 ha (tăng 32,2 ha so với tháng trước, giảm 45,5 ha so với cùng kỳ năm trước), tỷ lệ bệnh phổ biến 5-15%, nơi cao 50-70%.

4. Trên cây hồ tiêu: Tuyến trùng DTN 517 ha (giảm 27 ha so với tháng trước, giảm 24 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 11 ha; bệnh chết chậm DTN 170 ha (giảm 10 ha so với tháng trước, giảm 89 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh thán thư DTN 214 ha (giảm 8 ha so với tháng trước, giảm 107 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh chết nhanh DTN 65 ha (tương đương tháng trước, tăng 16 ha so với cùng kỳ năm trước); bệnh đốm lá DTN 203 ha (tương đương tháng trước, giảm 70 ha so với cùng kỳ năm trước); rệp sáp DTN 112 ha (tương đương tháng trước, tương đương cùng kỳ năm trước).

5. Trên cây cà phê (Hướng Hóa): Bệnh gỉ sắt DTN 617 ha (giảm 43 ha so với tháng trước, giảm 533 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 37 ha, bệnh thán thư DTN 743 ha (tương đương tháng trước, tương đương cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 35 ha, bệnh khô cành DTN 875 ha (tương đương tháng trước, giảm 24 ha so với cùng kỳ năm trước) trong đó nhiễm nặng 75 ha, rệp DTN 102 ha (tăng 19 ha so với tháng trước, giảm 18 ha so với cùng kỳ năm trước).

6. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo gây hại mức độ nhẹ - trung bình, trong đó bệnh xì mủ DTN 217 ha (giảm 35 ha so với tháng trước, tương đương cùng kỳ năm trước), bệnh loét sọc mặt cạo DTN 225 ha (giảm 47 ha so với tháng trước, tăng 117 ha so với cùng kỳ năm trước). Bệnh phấn trắng phát sinh gây hại nhẹ trên một số vườn cây ra lá mới, DTN 65 ha (giảm 2.482 ha so với cùng kỳ năm trước). Ngoài ra, bệnh héo đen đầu lá phát sinh rải rác.

III. DỰ BÁO SVGH VÀ ĐỀ XUẤT BIỆN PHÁP CHỈ ĐẠO PHÒNG TRỪ

1. Dự báo SVGH chủ yếu từ 16/4/2022-15/5/2022

1.1. Trên cây lúa: Bệnh đạo ôn cổ bông tiếp tục phát sinh gây hại, nhất là những vùng bị nhiễm đạo ôn lá, vùng ổ dịch, vùng gieo trồng giống nhiễm, bón thừa đạm... Chuột tiếp tục cắn phá. Bệnh bạc lá, khô vằn, đốm sọc vi khuẩn, lem lép hạt,

đốm nâu tiếp tục gây hại nặng dần về cuối vụ; rầy các loại tiếp tục gia tăng mật độ, gây hại nhiều nơi. Nhện gié, bệnh lúa von, thối thân, thối bẹ... có thể phát sinh gây hại một số vùng.

1.2. Trên cây ngô: Sâu keo mùa thu DTN giảm dần, gây hại chủ yếu trên một số vùng trồng muộn.

1.4. Trên cây hồ tiêu: Bệnh chết nhanh, chết chậm và các đối tượng khác như tuyến trùng, rệp sáp, bệnh thán thư... tiếp tục gây hại ở các vườn bị bệnh, vùng ổ dịch.

1.5. Trên cây cà phê: Các đối tượng dịch hại như: Rệp các loại, bệnh thán thư, khô cành, gỉ sắt... tiếp tục phát triển, gây hại nhiều nơi ảnh hưởng đến khả năng phát triển quả, hại nặng trên các vườn cà phê già cỗi, các vườn không chú trọng công tác phòng trừ sâu bệnh.

1.6. Trên cây cao su: Bệnh xì mủ, loét sọc mắt cạo tiếp tục phát sinh phát triển. Bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá tiếp tục lây lan gây hại các vườn.

1.7. Trên cây sắn: Bệnh khảm lá virus tiếp tục gây hại nhiều nơi, có thể hại nặng những vùng đã bị bệnh các năm trước. Rệp sáp bột hồng, nhện đỏ, bệnh chổi rồng khả năng phát sinh gây hại một số vùng.

2. Đề xuất biện pháp chỉ đạo phòng trừ SVGH chủ yếu trong tháng tới

2.1. Trên cây lúa

- Tăng cường kiểm tra, phun thuốc phòng bệnh đạo ôn cổ bông trước và sau khi lúa trổ 5-7 ngày bằng các loại thuốc có hoạt chất *Tricyclazole*, *Tricyclazole + Fenoxanil*, *Tricyclazole + Propiconazole*,... như: Beam, Map Fami,... theo liều lượng khuyến cáo. Đặc biệt chú ý trên những vùng bị nhiễm đạo ôn lá chưa được phòng trừ hoặc phòng trừ chưa tốt, vùng ổ dịch, vùng ruộng tốt, vùng gieo trồng giống nhiễm như HC95, IR38, VN10, Bắc thơm 7,....

- Phun thuốc phòng trừ bệnh bạc lá, đốm sọc vi khuẩn bằng các loại thuốc có hoạt chất *Ningnanmycin*, *Bronopol*,... như Diboxylin, Bonny, Xantocin... trên những chân ruộng đã bị bệnh và ở những vùng có nguy cơ nhiễm bệnh cao (các chân ruộng gieo dày, bón thừa đạm, giống nhiễm,...)

- Theo dõi các đối tượng: bệnh khô vằn, lem lép hạt.... để có biện pháp phòng trừ tùy vào mức độ, khả năng phát triển của bệnh và giai đoạn sinh trưởng của lúa. Có thể sử dụng các loại thuốc phổ rộng có hoạt chất *Hexaconazole + Tricyclazole*, *Azoxystrobin + Difenoconazole*, *Difenoconazole + Propiconazole*,... như Newtec, Amistar Top, Tilt supe... để phòng trừ nhóm bệnh đạo ôn cổ bông, lem lép hạt, khô vằn.

- Theo dõi chặt chẽ mật độ rầy trên đồng ruộng, phun thuốc trừ rầy ngay khi có mật độ rầy 750 con/m². Duy trì công tác diệt chuột bằng nhiều biện pháp để hạn chế chuột gây hại, ưu tiên các biện pháp thủ công (Tuyệt đối nghiêm cấm dùng biện pháp kích điện để diệt chuột).

Lưu ý khi sử dụng các loại thuốc phòng trừ dịch hại phải đảm bảo thời gian cách ly.

2.2. Trên cây ngô

- Những nơi trồng ngô muộn đang bị sâu keo mùa thu gây hại có thể sử dụng các loại thuốc hóa học có hoạt chất *Bacillus Thuringiensis*, *Spinetoram*, *Indoxacarb*, *Lufenuron*, *Emamectin benzoate*... như: Bitadin WP, Map – Biti WP 50000 IU/mg,

Radiant 60SC, Map wing 45WP, Amater 150SC, Indocar 150SC, Angun 5WG, Proclaim 1.9EC,... để phun trừ khi sâu đa số tuổi 1-2, phun vào sáng sớm hoặc chiều mát, phun 2 lần cách nhau 10-12 ngày, phun theo hàng ướn đều 2 mặt lá, nách lá và nõn lá.

- Những nơi đã bị sâu keo mùa thu gây hại sau khi thu hoạch xong cần tiến hành tiêu hủy ngay toàn bộ tàn dư cây ngô; làm sạch cỏ dại xung quanh vườn trồng ngô để hạn chế nơi trú ẩn của sâu keo mùa thu; làm đất kỹ rồi phơi đất khô để ấu trùng, nhộng trong đất chết hoặc dễ dàng bị thiên địch tiêu diệt.

2.2. Trên cây hồ tiêu

Tăng cường kiểm tra, xử lý tuyến trùng, rệp sáp, bệnh chết nhanh, chết chậm... Đối với bệnh chết nhanh cần thường xuyên kiểm tra vườn để phát hiện bệnh sớm, thu gom tàn dư cây bị bệnh mang ra khỏi khu vực vườn và đốt tiêu hủy, xử lý đất tại các gốc tiêu bị bệnh bằng vôi bột. Sử dụng các loại thuốc hóa học đặc hiệu hoạt chất *Phosphonate; Metalaxyl+ Mancozeb; Metalaxyl ...* như: Agrifos-400, Ridomil gold 68WP, Mataxyl 500WP... bằng cách phun lên toàn bộ cây và tưới vào gốc với liều lượng và cách sử dụng thuốc theo khuyến cáo của nhà sản xuất để phòng trừ bệnh.

2.3. Trên cây Cà phê: Tăng cường chăm sóc, xử lý thuốc phòng trừ sâu bệnh, bổ sung phân bón đảm bảo dinh dưỡng cho cây thời kỳ ra hoa - nuôi quả.

2.4. Trên cây Cao su: Kiểm tra vườn thường xuyên, phát hiện và xử lý cây bị bệnh xì mủ, loét sọc mặt cạo. Tiến hành bôi thuốc trên miệng cạo và vết xì mủ bằng các loại thuốc đặc hiệu để tránh lây lan nhiều nơi. Phun thuốc phòng trừ bệnh phấn trắng, héo đen đầu lá trên những vườn nhiễm bệnh nặng để đảm bảo sản lượng mủ. Thường xuyên điều tra phát hiện bệnh rụng lá đốm tròn cao su để có biện pháp xử lý kịp thời.

2.5. Trên cây sắn: Điều tra, khoanh vùng bị nhiễm bệnh khảm lá virus, tiêu hủy cây bị bệnh không để lây lan ra diện rộng. Điều tra theo dõi các đối tượng sâu, bệnh khác như nhện đỏ, rệp sáp bột hồng, bệnh chổi rồng,... để có biện pháp xử lý sớm và hiệu quả./.

Nơi nhận:

- Cục BVTV;
- Trung tâm BVTV vùng khu 4;
- Sở NN & PTNT Q Trị;
- Trung tâm Khuyến nông;
- Chi cục trưởng, các PCCT;
- Phòng NN & PTNT, Kinh tế các huyện, thành phố, thị xã;
- Trạm TT&BVTV các huyện, thành phố;
- Lưu: VT, P.BVTV.

**KT. CHI CỤC TRƯỞNG
PHÓ CHI CỤC TRƯỞNG**

Trần Minh Tuấn

TỔNG HỢP DIỆN TÍCH NHIỄM SVGH CHỦ YẾU TRÊN CÂY TRỒNG CHỦ LỰC TRONG THÁNG

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
I	Cây lúa (Trở - chín sữa)													
1	Chuột	5-10	15-25			972	643	282	47	0	+429	+661		Các huyện, thị, TP
2	Đạo ôn lá	10-20	25		1-3	705	576	101	28	0	+58	+394		
3	Đốm sọc vi khuẩn, bạc lá	10-20	30-50		1-3	646	473	125	48	0	+543	+32		
4	Khô vằn	10-20	30-45		1-5	968	746	172	50	0	+943	-389		
5	Đạo ôn cổ bông	5-10	30		1-3	40	26	9	5	0	+40	+40		Triệu Phong, Gio Linh
6	Sâu cuốn lá nhỏ	5-10	15		4-5	194	185	9	0	0	+194	+194		Gio Linh, Đông Hà
7	Rầy các loại	700- 1.000	2.000		2-4	21	20	1	0	0	+20	+6		Gio Linh, Vĩnh Linh
8	Lem lép hạt	10-15	20-30		1-5	660	255	245	160	0	+660	+660		Các huyện, thị, TP
9	Đốm nâu	5-10	20		1-3	235	180	55	0	0	+235	-581		Gio Linh
II	Cây ngô (PT quả - thu hoạch)													
1	Sâu keo mùa thu	2-4	6-10			70	48	20	2	0	+6	-107		C. Lộ, G. Linh, Đakrông
III	Cây Hồ tiêu (PT quả)													
1	Tuyến trùng	5-10	15-20		1-3	517	416	90	11	0	-27	-24		Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Hướng Hóa
2	Chết chậm	3-10	15-20		1-3	170	126	41	3	0	-10	-89		
3	Thán thư	3-5	15-20		1-3	214	179	30	5	0	-8	-107		
4	Đốm lá	5-10	15-20		1-3	203	164	32	7	0	0	-70		

ST T	Tên SVGH	Mật độ sâu (con/m ²), tỷ lệ bệnh (%)			Tuổi sâu, cấp bệnh phổ biến	DTN các loại dịch hại (ha)					So sánh diện tích nhiễm (+/- ha)		Diện tích phòng trừ (ha)	Phân bố
		Phổ biến	Nơi cao	Cục bộ		Tổng	Nhẹ	TB	Nặng	Mất trắng	Kỳ trước	Cùng kỳ năm trước		
5	Chết nhanh	1-5	7-10		1-3	65	43	18	4	0	-2	+16		Cam Lộ, Vĩnh Linh, Gio Linh
6	Rệp sáp	5-10	15-20		1	112	81	21	10	0	+6	+2		Hướng Hóa
IV	Cây cà phê (Ra hoa - đậu quả)													
1	Rệp	5-10	35		1	102	70	32	0	0	+19	-18		Hướng Hóa
2	Bệnh khô cành	10-15	60		1-3	875	600	200	75	0	+5	-24		
3	Bệnh thán thư	15-20	60		1-3	743	518	190	35	0	+2	+3		
4	Gỉ sắt	15-20	70		3	617	435	145	37	0	-43	-533		
V	Cây cao su (Ra lá mới)													
1	Bệnh LSMC	5	10		1-3	225	202	20	3	0	-47	+117		Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh, Triệu Phong
2	Bệnh xì mũ	5-10	15		1-3	217	187	30	0	0	-35	+2		Triệu Phong, Cam Lộ, Gio Linh, Vĩnh Linh
3	Phấn trắng	5	10		1	65	60	5	0	0	+65	-2.482		Cam Lộ, Gio Linh
VI	Cây sắn (Phát triển thân lá)													
1	Khảm lá virus	5-15	50-70			112,2	62	42,7	7,5	0	+32,2	-45,5		H. Lăng, TX. Quảng Trị, Tr. Phong, G. Linh, V. Linh, C. Lộ